

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên (UTEHY)

 TS. Nguyễn Văn Hương*
Th.S. Trần Đình Lộc**

Nhận: 08/04/2022
Biên tập: 09/04/2022
Duyệt đăng: 26/04/2022

Tóm tắt

Bài viết xem xét ảnh hưởng của các nhân tố đến hoạt động khởi nghiệp (KN) của sinh viên ngành Công nghệ May tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên (UTEHY). Dựa trên dữ liệu thu thập thông qua khảo sát của 424 sinh viên của ngành. Nghiên cứu cho thấy, có 6 nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động KN của sinh viên, đó là: (1) Hỗ trợ KN; (2) Nhận thức tính khả thi; (3) Môi trường giáo dục tinh thần KN; (4) Đặc điểm tính cách; (5) Tiếp cận tài chính; (6) Thái độ đối với hành vi KN. Trên cơ sở đó, bài viết đã đề xuất các hàm ý chính sách nhằm tăng cường hoạt động KN cho sinh viên của ngành Công nghệ May.

Từ khóa: Khởi nghiệp, sinh viên chuyên ngành công nghệ may, các yếu tố ảnh hưởng.

Abstract

The article examines the influence of factors affecting entrepreneurship activities of students majoring in sewing technology at Hung Yen University of Technology and Education (UTEHY). Based on data collected through surveying students at universities with business administration training, the study shows that there are 6 factors affecting students' entrepreneurial activities, which are: (1) Start-up support, (2) Perception of feasibility, (3) Educational environment for entrepreneurship, (4) Personality traits, (5) Access to finance, (6) Attitude towards entrepreneurship behavior. On that basis, the article has policy implications to increase entrepreneurship activities for students majoring in sewing technology in universities.

Key words: starting a business, students majoring in sewing technology, influencing factors.

JEL: I20, I22, I23, M13, M15

1. Đặt vấn đề

Quá trình hình thành một doanh nghiệp mới, là một hành trình dài và điểm khởi đầu luôn là việc hình thành hoạt động KN. Hoạt động KN của sinh viên trong trường đại học, luôn phản ánh mức độ quan tâm của một cá nhân đối với hoạt động KN, qua đó sẽ phản ảnh dự đoán khá chính xác khả năng diễn ra hành vi trong tương lai. Do đó, việc tìm hiểu và đánh giá cụ thể các yếu tố tác động tới hoạt động KN

là vô cùng quan trọng, để lý giải hành vi KN. Cũng chính vì lập luận đó mà các nghiên cứu trong và ngoài nước, đã xây dựng và chứng minh rằng có rất nhiều các yếu tố có tác động tới hoạt động KN. Vì thế nghiên cứu này được thực hiện, nhằm đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến hoạt động KN của sinh viên ngành Công nghệ May tại

UTEHY. Kết quả của nghiên cứu là cơ sở cho các hàm ý, nhằm thúc đẩy hoạt động KN của sinh viên trong các trường đại học.

Ngoài phần đặt vấn đề, phần tiếp theo của bài viết sẽ trình bày cơ sở lý thuyết và các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động KN của sinh viên, trên cơ sở tổng thuật các nghiên cứu tiền nhiệm. Phần thứ ba sẽ là phương pháp nghiên cứu, mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu được trình bày ở phần thứ tư, cuối cùng là các hàm ý khuyến nghị và kết luận.

2. Cơ sở lý thuyết và các nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động KN

2.1. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết ngẫu nhiên (Contingent theory)

Lý thuyết này được nhiều nhà nghiên cứu lựa chọn để xem xét các nhân tố tác động đến hoạt động KN: Waterhouse & Tiessen, (1978); Otley, (1980); Nicolaou, (2000); Gerdin & Greve, (2004). Lý thuyết ngẫu nhiên cho rằng, hoạt động KN được tổ chức phụ thuộc vào bản chất của môi trường giáo dục kinh doanh, thái độ hành vi của cá nhân tham gia kinh doanh.

*Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

**Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Lý thuyết ngẫu nhiên nghiên cứu hoạt động KN của sinh viên, trong mối quan hệ tương tác với môi trường hoạt động xung quanh của sinh viên. Điều này cho thấy, việc xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động KN của sinh viên phải tùy thuộc vào đặc điểm môi trường, thái độ KN trong từng giai đoạn, thích hợp với tình hình tài chính tiếp cận được

Lý thuyết quan hệ lợi ích – chi phí (Cost benefit theory)

Lý thuyết này nghiên cứu hành vi ra quyết định dựa trên các lợi ích mang lại, trừ đi những chi phí có liên quan... Nếu lợi ích vượt xa các chi phí bỏ ra thì một phương án hay hành động sẽ được lựa chọn, Stuart, (2010).

Lý thuyết quan hệ lợi ích – chi phí tác động đến hoạt động KN như: mức chi phí đầu tư cho việc KN và lợi ích do việc KN đó mang lại. Với hoạt động KN có quy mô siêu nhỏ, nhu cầu thông tin quản trị đơn giản thì việc đầu tư thấp và ngược lại.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động KN của sinh viên

Đã có nhiều nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động KN của sinh viên ở nhiều ngành và lĩnh vực khác nhau, những nhân tố được xác định phổ biến bao gồm: nhân khẩu học, năng lực cá nhân, tính cách cá nhân, các yếu tố xã hội, yếu tố môi trường KN, tiếp cận tài chính... Tuy nhiên, xu hướng tác động của các nhân tố là không hoàn toàn giống nhau giữa các nghiên cứu.

Hỗ trợ KN

Có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động KN của sinh viên như Wongnaa và Seyram, (2014); Mat và cộng

sự, (2015); Haris và cộng sự, (2016); Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy, (2017). Bao gồm các ảnh hưởng bên trong là ý kiến từ gia đình, bạn bè, đồng nghiệp và các ảnh hưởng bên ngoài là các trào lưu xã hội, Pavlou và Chai, (2002). Theo quan điểm của Begley và Tan, (2001); Linan và Chen, (2006), thì hỗ trợ KN, đặc biệt là ý kiến của người thân đóng vai trò rất quan trọng, nhất là ở các nền văn hóa tập thể. Trong nền văn hóa tập thể luôn có sự ảnh hưởng lẫn nhau, giữa các thành viên trong gia đình, lợi ích cá nhân đặt sau lợi ích tập thể. Do đó, trong nền văn hóa tập thể, yếu tố chuẩn chủ quan có tác động tích cực đến suy nghĩ và thái độ của cá nhân. Việt Nam là đất nước có truyền thống văn hóa gia đình, nên tính độc lập của từng cá nhân thấp hơn so với các nước phương Tây.

Nhận thức tính khả thi

Có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động KN của sinh viên, Luthje và Franke, (2004); Haris và cộng sự, (2016). Nhận thức tính khả thi là mức độ cá nhân nhận thức về độ dễ dàng hay khó khăn; có bị kiểm soát, hạn chế hay không khi thực hiện hành vi, là mức độ tự tin của một cá nhân về khả năng thực hiện các hành vi, Ajzen, (2006). Trong nghiên cứu này, đó là cảm nhận của cá nhân về khả năng KN. Hoạt động KN sẽ giảm sút, khi hoạt động đó được nhìn nhận là thiếu tính khả thi. Tính khả thi mang lại hi vọng cho ý tưởng, quyết tâm biến ý tưởng thành hiện thực.

Môi trường giáo dục tinh thần KN

Có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động KN của sinh viên Luthje và Franke, (2004); Wongnaa và

Seyram, (2014); Haris và cộng sự, (2016); Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy, (2017). Môi trường giáo dục tinh thần KN liên quan đến các chương trình, các bài giảng ngoại khóa hoặc các khóa học cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và thái độ để theo đuổi sự nghiệp kinh doanh, Ooi và cộng sự, (2011). Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã kiểm chứng Môi trường giáo dục tinh thần KN và Hoạt động kinh doanh có mối liên kết tích cực với nhau. Môi trường giáo dục tinh thần KN trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng kinh doanh cần thiết để tạo dựng tinh thần doanh nhân, giúp họ dám đối mặt với những khó khăn trong kinh doanh ở tương lai, giúp họ trở thành doanh nhân khi đã có kiến thức cơ bản về quản lý kinh doanh, đồng thời giảm thiểu các rào cản nguy cơ, Ekpoh và Edet, (2011). Vì vậy, Môi trường giáo dục tinh thần KN là phương tiện hiệu quả trong việc truyền cảm hứng cho sinh viên có hoạt động KN, hành động kinh doanh và tăng tỷ lệ sinh viên dám mạo hiểm trong kinh doanh.

Đặc điểm tính cách

Có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động KN của sinh viên: Wongnaa và Seyram, (2014); Mat và cộng sự, (2015); Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy, (2017). Đặc điểm tính cách, là đề cập đến những đặc điểm cá nhân nói lên tính cách của doanh nhân. Yếu tố này đã được chứng minh, là dự đoán cho hoạt động KN kinh doanh Shaver và Scott, (1991). Tuy nhiên, khác với Luthje và Franke, (2004) thì Shaver và Scott, (1991) cho rằng, đặc điểm tính cách ảnh hưởng đến hoạt động KN theo 03 khía cạnh: Nhu cầu

thành đạt; Quỹ tích kiểm soát nội bộ và Chấp nhận rủi ro. Trong đó, Nhu cầu thành đạt: phản ánh sự mong muốn thành đạt của cá nhân có ảnh hưởng đến hoạt động KN. Kết quả nghiên cứu của Tong và cộng sự, (2011), Nhu cầu thành đạt là yếu tố tính cách dự báo mạnh nhất về hoạt động kinh doanh; Quỹ tích của kiểm soát nội bộ: thể hiện mức độ tự tin và quyền lực của cá nhân, trong việc kiểm soát các hành vi kinh doanh và kết quả của hành vi đó, Khan và cộng sự, (2011), cho thấy khi quỹ tích nội bộ được kiểm soát cao, các sinh viên sẽ có thái độ chống lại rủi ro và có khả năng cao để trở thành một doanh nhân; Chấp nhận rủi ro: thể hiện sự sẵn sàng đối mặt, chấp nhận những tổn thất do rủi ro gây ra trong quá trình thực hiện hành vi kinh doanh của người KN.

Tiếp cận tài chính

Có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động KN của sinh viên: Luthje và Franke, (2004); Wongnaa và Seyram, (2014); Haris và cộng sự, (2016). Tiếp cận tài chính/Nguồn vốn là yếu tố đóng vai trò quan trọng, trong suốt quá trình kinh doanh cũng như của các doanh nghiệp. Khi bắt đầu KN, các sinh viên thường phải đối mặt với vấn đề huy động nguồn vốn để đầu tư cho ý tưởng của mình. Nếu tiếp cận nguồn tài chính một cách dễ dàng, sẽ làm tăng cơ hội KN của sinh viên và ngược lại.

Thái độ đối với hành vi KN

Là thể hiện sự đánh giá tích cực hay tiêu cực, ủng hộ hay phản đối của một cá nhân về hành vi dự định thực hiện, Ajzen, (1991). Trong nghiên cứu này, đó là sự đánh giá tích cực hay tiêu cực, ủng hộ hay phản đối của một người có hoạt

động KN, đối với hành vi kinh doanh mà họ hướng tới.

Theo Carayannis, Evans và Hanson, (2003), thái độ đối với hành vi kinh doanh được đo lường ở 02 khía cạnh: (1) Lợi thế cá nhân khi là doanh nhân; (2) Có lợi cho xã hội khi là doanh nhân. Trong khi đó, hầu hết các nghiên cứu đánh giá thái độ ở khía cạnh cá nhân người có hoạt động kinh doanh.

Chẳng hạn, nghiên cứu của Linan và Chen, (2006), về hoạt động kinh doanh dựa trên giáo dục tinh thần kinh doanh, đo lường thái độ đối với hành vi kinh doanh, bằng 04 biến: (1) Là một doanh nhân sẽ hơn công dân phổ thông; (2) Là một doanh nhân sẽ hơn là một nhân viên; (3) Lựa chọn được nghề nghiệp yêu thích; (4) Có được sự hài lòng ngay sau khi tốt nghiệp.

Nghiên cứu của Karali, (2013), về tác động của các chương trình giáo dục kinh doanh đến hoạt động kinh doanh của sinh viên các trường đại học ở Hà Lan, đo lường thái độ đối với hành vi kinh doanh bằng 04 biến: (1) Là một doanh nhân có lợi hơn bất lợi; (2) Nghề nghiệp của doanh nhân là hấp dẫn; (3) Sẽ trở thành doanh nhân khi có cơ hội và nguồn lực; (4) Cho phép thỏa mãn các đòi hỏi của bản thân.

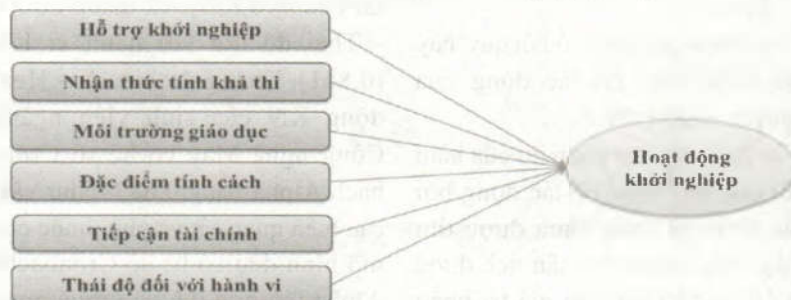
Áp dụng cho nghiên cứu này, nhóm tác giả cho rằng, thái độ với hành vi kinh doanh của sinh viên Việt Nam cần được đo lường ở phương diện cá nhân người có hoạt động kinh doanh, trên cơ sở kế thừa thang đo của: Linan, (2004); Karali, (2013), Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy, (2017), kết hợp phương diện xã hội tương tự như Carayannis, Evans và Hanson, (2003).

3. Phương pháp, mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu định lượng được thực hiện với mẫu khảo sát thu thập thông tin từ các sinh viên ngành Công nghệ May theo nguyên tắc chọn mẫu ngẫu nhiên và phi ngẫu nhiên, để đảm bảo các phiếu khảo sát hợp lệ. Với 424 bảng hỏi đưa vào xử lý dữ liệu thông qua phần mềm SPSS, nghiên cứu tiến hành kiểm định các thang đo, phân tích nhân tố khám phá, thực hiện hồi quy tuyến tính và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Trên cơ sở lý thuyết và tổng kết các nghiên cứu tiền nhiệm, mô hình nghiên cứu gồm 6 nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động KN trong lĩnh vực kinh doanh may mặc, của sinh viên trường đại học có đào tạo ngành Công nghệ May tại UTEHY như Hình 1.

Hình 1: Mô hình đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động KN của sinh viên ngành Công nghệ May



Bảng 1: Tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập (nhân tố)

| Biến | Giải thích | Mã hóa các biến | Quan hệ với hoạt động KN của sinh viên ngành Công nghệ May |
|------|--|-----------------|--|
| Y | Hoạt động KN của sinh viên Ngành Công nghệ May | YDKN | |
| X1 | Hỗ trợ KN | HTKN | Ảnh hưởng thuận chiều (+) |
| X2 | Nhận thức tính khả thi | NTKT | Ảnh hưởng thuận chiều (+) |
| X3 | Môi trường giáo dục KN | GĐKN | Ảnh hưởng thuận chiều (+) |
| X4 | Đặc điểm tính cách | DDTC | Ảnh hưởng thuận chiều (+) |
| X5 | Tiếp cận tài chính | TCTC | Ảnh hưởng thuận chiều (+) |
| X6 | Thái độ đối với hành vi KN | TĐKN | Ảnh hưởng thuận chiều (+) |

Bảng 2: Kết quả kiểm định KMO và Bartlett các biến độc lập

| | | |
|---------------------------------|----------------------------|----------|
| Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) | | 0,797 |
| Kiểm định Bartlett của thang đo | Giá trị Chi bình phương | 5495.074 |
| | df | 325 |
| | Sig – mức ý nghĩa quan sát | .000 |

(Nguồn: từ phân tích dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)

Để xác định những nhân tố nào trong 06 nhóm nhân tố ở Hình 1, có ảnh hưởng đến hoạt động KN của sinh viên ngành Công nghệ May thì có 06 giả thuyết nghiên cứu cần kiểm định với mỗi tương quan giữa biến phụ thuộc và biến độc lập, được trình bày ở Bảng 1.

Phân tích ảnh hưởng của 6 nhân tố này đến đến hoạt động KN của sinh viên ngành Công nghệ May là phân tích hồi quy, theo phương trình dự kiến sau:

$$Y = a_0 + a_1X_1 + a_2X_2 + a_3X_3 + a_4X_4 + a_5X_5 + a_6X_6 + e$$

Trong đó:

a_i Được gọi là hệ số hồi quy, hay thể hiện mức độ tác động của nguyên nhân i đến Y .

e được xem là phần dư của hàm hồi quy hay mức độ tác động bởi các nhân tố khác chưa được tìm thấy. Nếu mô hình phân tích được thiết lập phù hợp thì giá trị phần

dư rất nhỏ, ngược lại thì nghiên cứu đã bỏ qua những biến có ảnh hưởng đáng kể hoặc trong mô hình có những biến không phù hợp.

4. Kết quả nghiên cứu

Kiểm định các thang đo

Kết quả phân tích cho thấy thang đo các nhân tố có hệ số Cronbachs Alpha tổng hợp lần lượt là: Nhân tố X1 – Hỗ trợ KN (0,836); X2 - Nhận thức tính khả thi (0,875); X3 – Môi trường giáo dục KN (0,832); X4 - Đặc điểm tính cách (0,822); X5 – Tiếp cận tài chính (0,825); và thang đo X6 - Thái độ đối với hành vi KN (0,841). Thang đo biến Y - Hoạt động KN của sinh viên ngành Công nghệ May có hệ số Cronbach Alpha bằng 0,887. Như vậy, các biến quan sát và phụ thuộc của mô hình đều có hệ số Cronbachs Alpha lớn hơn 0,6 và tương quan

biến tổng lớn hơn 0,3 nên được đánh giá thang đo đạt chuẩn Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, (2008).

Phân tích nhân tố khám phá

Trong nghiên cứu này, phương pháp phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis – EFA) được sử dụng để thu nhỏ dữ liệu, rút gọn thành những nhân tố có nghĩa hơn. Cụ thể, khi đưa tất cả 26 thuộc tính của 6 biến độc lập vào phân tích, các thuộc tính có thể có liên hệ với nhau. Khi đó, chúng sẽ được gom thành các nhóm biến có liên hệ, để xem xét và trình bày dưới dạng các nhân tố ảnh hưởng hoạt động KN của sinh viên ngành Công nghệ May tại UTEHY.

Để phân tích EFA các biến nghiên cứu, cần được đánh giá qua chỉ số Kaiser – Meyer – Olkin (KMO), đây là kiểm định để xem xét sự thích hợp

Bảng 3: Kết quả phân tích nhân tố khám phá

| Biến quan sát | Hệ số nhân tố tải | | | | | |
|------------------------|-------------------|--------|--------|--------|-------|--------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| NTKT2 | 0.833 | | | | | |
| NIKT3 | 0.812 | | | | | |
| NTKT1 | 0.780 | | | | | |
| NTKT5 | 0.753 | | | | | |
| NTKT4 | 0.718 | | | | | |
| TDKN5 | | 0.869 | | | | |
| TDKN4 | | 0.853 | | | | |
| TDKN1 | | 0.665 | | | | |
| TDKN3 | | 0.648 | | | | |
| TDKN2 | | 0.622 | | | | |
| DDTC1 | | | 0.830 | | | |
| DDTC3 | | | 0.796 | | | |
| DDTC5 | | | 0.759 | | | |
| DDTC4 | | | 0.725 | | | |
| DDTC2 | | | 0.703 | | | |
| HTKN4 | | | | 0.859 | | |
| HTKN1 | | | | 0.834 | | |
| HTKN3 | | | | 0.833 | | |
| HTKN2 | | | | 0.648 | | |
| GDKN2 | | | | | 0.888 | |
| GDKN3 | | | | | 0.820 | |
| GDKN1 | | | | | 0.780 | |
| GDKN4 | | | | | 0.753 | |
| TCTC2 | | | | | | 0.833 |
| TCTC1 | | | | | | 0.846 |
| TCTC3 | | | | | | 0.822 |
| Eigenvalue | 5.451 | 3.225 | 3.019 | 2.519 | 1.953 | 1.335 |
| Phương sai trích % | 20.964 | 12.404 | 11.612 | 9.687 | 7.513 | 5.134 |
| Phương sai tích lũy | 20.964 | 33.368 | 44.981 | 54.667 | 62.18 | 67.314 |

(Nguồn: từ phân tích dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)

của phân tích nhân tố dựa trên mẫu khảo sát (Bảng 2, Bảng 3).

Với giả thiết H01 đặt ra trong phân tích này là, giữa 26 biến quan sát trong tổng thể không có mối tương quan với nhau. Kiểm định KMO và Bartlett's trong phân tích nhân tố cho thấy, giả thuyết này bị bác bỏ (sig. = 0,000 < 0,005); hệ số

KMO cao (bằng 0,797 > 0,5). Kết quả này chỉ ra rằng, các biến quan sát trong tổng thể có mối tương quan với nhau và phân tích nhân tố EFA rất thích hợp, Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, (2008).

Tại các mức giá trị Eigenvalues lớn hơn 01, với phương pháp rút trích Principal components và

phép quay Varimax, phân tích nhân tố đã trích được 6 nhân tố từ 26 biến quan sát và với phương sai trích là 67,314% (lớn hơn 50%) đạt yêu cầu.

Phân tích tương quan

Phân tích tương quan được thực hiện giữa biến phụ thuộc Hoạt động KN sinh viên ngành Công nghệ May (YDKN) với các biến độc lập: HTKN, NTKT, GDKN, DDTC, TCTC, TDKN, sử dụng phân tích tương quan Pearson's, kết quả xem Bảng 4.

Xem xét ma trận tương quan cho thấy rằng, mức ý nghĩa của các hệ số rất nhỏ (sig= 0 < 0,10) nên các hệ số tương quan có ý nghĩa thống kê và đều đủ điều kiện để đưa vào phân tích hồi quy.

Kiểm định hệ số hồi quy

Để nhận diện được mô hình hồi quy phù hợp với nghiên cứu, tác giả lần lượt thử nghiệm mỗi quan hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc YDKN và 6 biến độc lập.

Bảng 5 cho thấy, R² hiệu chỉnh bằng 0,743 có nghĩa là 74,3% sự biến thiên của YDKN (Hoạt động KN của sinh viên ngành Công nghệ May tại UTEHY), được giải thích bởi sự biến thiên của 06 biến độc lập: HTKN, NTKT, GDKN, DDTC, TCTC, TDKN (Bảng 6).

Phương trình hồi quy chưa chuẩn hóa có dạng:

$$YDKN = -0,366 + 0,124*HTKN + 0,405*NTKT + 0,205*GDKN + 0,202*DDTC + 0,101*TCTC + 0,123*TDKN$$

Phương trình hồi quy chuẩn hóa có dạng:

$$YDKN = -0,366 + 0,130*HTKN + 0,488*NTKT + 0,244*GDKN + 0,199*DDTC + 0,080*TCTC + 0,121*TDKN + e$$

Bảng 4: Kết quả phân tích tương quan

| | | HTK N | NTK T | GD KN | DDT C | TC TC | TDK N | YDK N |
|------|---------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| HTKN | Pearson Correlation | 1 | 0,491** | 0,438** | 0,448** | 0,049 | 0,362** | 0,613** |
| | Sig. (2-tailed) | | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,317 | 0,000 | 0,000 |
| | N | 424 | 424 | 424 | 424 | 424 | 424 | 424 |
| NTKT | Pearson Correlation | 0,491** | 1 | 0,294** | 0,465** | -0,060 | 0,277** | 0,744** |
| | Sig. (2-tailed) | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,216 | 0,000 | 0,000 |
| | N | 424 | 424 | 424 | 424 | 424 | 424 | 424 |
| GDKN | Pearson Correlation | 0,438** | 0,294** | 1 | 0,348** | -0,007 | 0,250** | 0,543** |
| | Sig. (2-tailed) | 0,000 | 0,000 | | 0,000 | 0,884 | 0,000 | 0,000 |
| | N | 424 | 424 | 424 | 424 | 424 | 424 | 424 |
| DDTC | Pearson Correlation | 0,448** | 0,465** | 0,348** | 1 | -0,084 | 0,269** | 0,594** |
| | Sig. (2-tailed) | 0,000 | 0,000 | 0,000 | | 0,084 | 0,000 | 0,000 |
| | N | 424 | 424 | 424 | 424 | 424 | 424 | 424 |
| TCTC | Pearson Correlation | 0,049 | -0,060 | -0,007 | -0,084 | 1 | -0,029 | 0,035 |
| | Sig. (2-tailed) | 0,317 | 0,216 | 0,884 | 0,084 | | 0,545 | 0,476 |
| | N | 424 | 424 | 424 | 424 | 424 | 424 | 424 |
| TDKN | Pearson Correlation | 0,362** | 0,277** | 0,250** | 0,269** | -0,029 | 1 | 0,415** |
| | Sig. (2-tailed) | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,545 | | 0,000 |
| | N | 424 | 424 | 424 | 424 | 424 | 424 | 424 |
| YDKN | Pearson Correlation | 0,613** | 0,744** | 0,543** | 0,594** | 0,035 | 0,415** | 1 |
| | Sig. (2-tailed) | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,476 | 0,000 | |
| | N | 424 | 424 | 424 | 424 | 424 | 424 | 424 |

** Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

(Nguồn: từ phân tích dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)

Nhận xét: Mô hình có 6 biến độc lập: HTKN, NTKT, GDKN, DDTC, TCTC và TDKN có Sig. < 0,01. Do đó, các biến này có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc YDKN, độ tin cậy là 99%. Các biến độc lập có tác động dương (cùng chiều) lên biến phụ thuộc.

5. Kết luận và khuyến nghị

Căn cứ vào tổng quan lý thuyết, mô hình nghiên cứu đã được phát triển cho nghiên cứu này. Mô hình này đã được kiểm tra với mẫu gồm 424 sinh viên ngành Công nghệ Máy tại UTEHY. Với những kết quả thu được, nghiên cứu này có những đóng góp tích cực trong thực tiễn quản lý, cụ thể như sau:

Về Hoạt động KN của sinh viên ngành Công nghệ Máy, nghiên cứu này đã chỉ ra rằng Hoạt động KN của sinh viên ngành này mới chỉ ở mức độ tương đối, trên mức trung bình (giá trị trung bình = 3,655). Như vậy, trong thời gian tới, các nhà quản trị cần có những giải pháp để có thể nâng cao Hoạt động KN của sinh viên ngành Công nghệ Máy trong quá trình theo học tại UTEHY nhiều hơn nữa.

Về thang đo sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, toàn bộ thang đo được sử dụng trong nghiên cứu là đáng tin cậy (Cronbach's Alpha > 0,7) và có thể được sử dụng cho những nghiên cứu khác.

Về các yếu tố ảnh hưởng đến Hoạt động KN của sinh viên ngành Công nghệ Máy tại UTEHY, nghiên cứu đã chỉ ra rằng có 06 thành phần tác động đến Hoạt động KN của sinh viên ngành Công nghệ Máy tại UTEHY từ mạnh nhất đến yếu nhất, theo thứ tự sau: Nhận thức tính khả thi (NTKT) ($\beta_2 = 0,488$); Môi trường giáo dục tinh thần KN (GDKN) ($\beta_3 = 0,244$); Đặc điểm tính cách (DDTC) ($\beta_4 = 0,199$); Hỗ trợ KN (HTKN) ($\beta_1 = 0,130$); Thái độ đối với hành vi KN (TDKN) ($\beta_6 = 0,121$); và Tiếp cận tài chính (TCTC) ($\beta_5 = 0,080$). Như vậy, các giả thuyết H1, H2,

Bảng 5: Mức độ giải thích của mô hình

| Mô hình | R | R2 | R2 hiệu chỉnh | Sai số ước lượng | Hệ số DurbinWatson |
|--|-------|-------|---------------|------------------|--------------------|
| I | 0.864 | 0.746 | 0,743 | 0,38348 | 2,090 |
| a. Biến độc lập: (Hằng số), TDKN, TCTC, GDKN, NTKT, DDTC, HTKN | | | | | |
| b. Biến phụ thuộc: YDKN | | | | | |

(Nguồn: từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)

Bảng 6: Thống kê phân tích các hệ số hồi quy

| Mô hình | Hệ số chưa chuẩn hóa | | Hệ số chuẩn hóa | t | Sig. | Thống kê đa cộng tuyến | |
|-----------|----------------------|--------------|-----------------|--------|-------|------------------------|-------|
| | B | Sai số chuẩn | Beta | | | Dung sai | VIF |
| (Hằng số) | -0.366 | 0.120 | | -3.039 | 0.003 | | |
| HTKN | 0.124 | 0.030 | 0.130 | 4.093 | 0.000 | 0.600 | 1.668 |
| NTKT | 0.405 | 0.025 | 0.488 | 16.252 | 0.000 | 0.675 | 1.481 |
| GDKN | 0.205 | 0.024 | 0.244 | 8.682 | 0.000 | 0.772 | 1.295 |
| DDTC | 0.202 | 0.030 | 0.199 | 6.697 | 0.000 | 0.691 | 1.448 |
| TCTC | 0.101 | 0.032 | 0.080 | 3.196 | 0.001 | 0.979 | 1.002 |
| TDKN | 0.123 | 0.027 | 0.121 | 4.494 | 0.000 | 0.842 | 1.188 |

a. Biến phụ thuộc: YDKN

(Nguồn: từ phân tích dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)

H3, H4, H5, H6 đều được chấp nhận ở độ tin cậy 99%.

Để gia tăng hoạt động KN của sinh viên ngành Công nghệ May tại UTEHY, cần phải lưu ý một số giải pháp liên quan đến tác động từ các nhóm nhân tố đã được chứng minh qua khảo sát như sau:

- Nhà trường cần thiết kế các môn học trang bị những kiến thức, kỹ năng kinh doanh và KN nhiều hơn cho sinh viên như: luật kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, quản trị dự án đầu tư, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị tài chính, quản trị rủi ro, nghệ thuật lãnh đạo,... Trong đó, nội dung chương trình nên chuẩn hóa theo hướng trọng tâm là trang bị những kiến thức và kỹ năng vận dụng hơn là tập trung vào lý thuyết; giảng viên giảng dạy nên là những người am hiểu sâu sắc, hoặc có kinh nghiệm thực tiễn về

nội dung chương trình của môn học mà họ giảng dạy để có thể “truyền lửa” cho sinh viên.

- Ngoài những môn học kiến thức trọng tâm cơ bản, các chương trình giảng dạy nên được thiết kế phù hợp với nhu cầu cụ thể của sinh viên, nên tập trung vào khởi động kinh doanh và tạo ra doanh nghiệp mới, tập trung vào việc quản lý và phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đồng thời, nên bổ sung kiến thức phù hợp về sở hữu trí tuệ, quy trình thương mại hóa và đầu tư mạo hiểm. Chỉ có kiến thức về kinh doanh chưa phải là cơ sở đầy đủ, để tăng cường các hành vi kinh doanh và ảnh hưởng đến hoạt động KN kinh doanh của giới trẻ.

- Các chương trình và các khóa học nên được hướng đến kỹ năng, nhằm thúc đẩy khả năng sáng tạo,

chủ động, tự tin, sẵn sàng chấp nhận thử thách, ít phụ thuộc, khả năng nhận biết cơ hội, kỹ năng ra quyết định, đàm phán, giải quyết vấn đề cho sinh viên.

- Đồng thời, nhà trường nên thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa định hướng kinh doanh như thành lập các câu lạc bộ sinh viên với ý tưởng kinh doanh, câu lạc bộ cựu sinh viên là doanh nhân thành đạt trong các trường đại học; tổ chức ngày hội kinh doanh, hội chợ kinh doanh để hiện thực hóa các ý tưởng kinh doanh sáng tạo; tổ chức các hội thảo, tọa đàm, các cuộc thi, tạo ra sân chơi để phát triển ý tưởng KN, đặc biệt tổ chức nhiều hơn các buổi giao lưu doanh nhân - sinh viên để truyền nhiệt huyết kinh doanh cho sinh viên.

- Hoạt động thực tế tại các doanh nghiệp cũng nên được tổ

chức thường xuyên, giúp sinh viên có cơ hội nhận thức và thực hành các kỹ năng như kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, lãnh đạo, lập kế hoạch.

- Nhà trường và các doanh nghiệp cần phối hợp, để có thể nghiên cứu thành lập các quỹ đầu tư KN. Các quỹ đầu tư này, ngoài việc giúp cho sinh viên hình thành và phát triển hoạt động KN mà còn hỗ trợ cho sinh viên những thông tin chính xác, đầy đủ và cần thiết về các chủ trương, chính sách, luật doanh nghiệp, cũng như thông tin về thị trường, đầu tư và các lĩnh vực mà sinh viên quan tâm. Sau đó, các quỹ đầu tư cần cấp nguồn vốn cho những hoạt động KN mang tính chất khả khi,

nhằm hỗ trợ tài chính trong bước đầu KN của sinh viên.

- Nhà nước nên có các chính sách khuyến khích và hỗ trợ sinh viên KN dưới các hình thức như: cấp tín dụng lãi suất ưu đãi; chính sách miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho đối tượng sinh viên KN trong những năm đầu sau khi tốt nghiệp. ■

Tài liệu tham khảo

1. Gupta, V. K. & Bhawe, N. M., (2007), "The influence of proactive personality and stereotype threat on women's Entrepreneurial Intentions", *Journal of Leadership and Organizational Studies*, 13, pp. 73-85.
2. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J.,

& Anderson, R. E., (2009), *Multivariate Data Analysis*, New Jersey: Prentice Hall.

3. Haris et al., (2016), "Exploring the Entrepreneurial Intention Among Information Technology Students", *Information Technology Journal*, 22, pp. 116-122.

4. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Hồng Đức.

5. Karali, S., (2013), *The impact of entrepreneurship education programs on entrepreneurial intentions: An application of the theory of planned behaviour*, Master Thesis, Erasmus University of Rotterdam.

6. Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy, (2017), "Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định KN kinh doanh của sinh viên Trường Đại học Kỹ Thuật Công nghệ Cần Thơ", *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 48, tr. 96 -103.

Tiếp theo trang 54

Nhóm tác giả đã sử dụng các phương pháp tiếp cận hệ thống, tư duy, phân tích tổng hợp, so sánh, điều tra, khảo sát, lấy ý kiến chuyên gia, thống kê mô tả, thống kê phân tích (sử dụng mô hình EFA) để nghiên cứu. Mục đích của nghiên cứu này là, khám phá các thành phần ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại CTCP Tập đoàn Hoa Sen, đo lường mức độ ảnh hưởng của từng thành phần này. Đồng thời, xem xét sự khác biệt trong đánh giá mức tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của công ty.

Công cụ hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích EFA được dùng để kiểm định thang đo trong nghiên cứu định lượng chính thức với cỡ mẫu n= 240,

nhóm tác giả đã xây dựng được 21 biến quan sát cho 04 thang đo. Các thang đo này được đưa vào khảo sát trong nghiên cứu định lượng chính thức.

Kết quả có tất cả 21 biến quan sát được gom vào 04 nhân tố, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động đó là: (1) Tài chính; (2) Khách hàng; (3) Quy trình nội bộ; (4) Học hỏi và phát triển. Kết quả nghiên cứu cho thấy, cả 04 yếu tố đề xuất gồm: Tài chính, Khách hàng, Quy trình nội bộ, Học hỏi và phát triển đều ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của CTCP Tập đoàn Hoa Sen. Để nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nói chung và tất cả các DN nói riêng, cần nâng cao hiệu quả về mặt tài chính với cơ sở, từ việc duy trì mối quan hệ với khách hàng, xây dựng quy trình nội bộ hiệu quả và tạo lập môi

trường làm việc năng cao năng lực của nhân viên. ■

Tài liệu tham khảo

1. Cave, A. J., Atkinson, L., Tsiligianni, I. G., & Kaplan, A. G., (2012), *Assessment of COPD wellness tools for use in primary care: an IPCRG initiative*. *International Journal of Chronic Obstructive Pulmonary Disease*, 7, 447.

2. Hoàng, T., & Chu, N. M. N., (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, Tập 1*, NXB Hồng Đức.

3. Kaplan, R. S., & Norton, D. P., (1996), *Using the balanced scorecard as a strategic management system: Harvard business review Boston*.

4. Kim, W. C., & Mauborgne, R., (2004), *Value innovation*. *Harvard business review*, 82(7/8), 172-180.

5. Ulwick, A. W., (2002), *Turn customer input into innovation*. *Harvard business review*, 80(1), 91-97, 126.